

PHẢN TƯ VỀ KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN

ARAM ZIAI
NGUYỄN TUẤN SINH *dịch*
BÙI THẾ CƯỜNG *hiệu đính*

TÓM TẮT

Theo cách nhìn của hậu cấu trúc luận về quan hệ giữa từ ngữ và ý nghĩa, bài viết này thảo luận những mặc định của khái niệm “phát triển”. Bài viết lập luận rằng khái niệm này có những hàm ý độc đoán và phi chính trị mang tính lấy châu Âu làm trung tâm, không thể dễ dàng khắc phục bằng cách định nghĩa lại cho nó tiến bộ hơn. Bài viết cũng làm rõ những cách hiểu sai lệch nảy sinh từ những định nghĩa khác nhau về “phát triển”, và gợi ý những khái niệm tiềm năng khác đang sử dụng có thể thay thế.

Nghiên cứu phát triển có vai trò quan trọng, giúp giải quyết các vấn đề phát triển và vì thế giúp xóa bỏ nghèo đói” (Trung tâm Nghiên cứu Phát triển, Bản tin số 23, tháng 2/2011).

1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT: MỐI LIÊN QUAN CỦA ĐIỂN NGÔN

Kể từ khi hình thành ngôn ngữ học trong

Aram Ziai. Nghiên cứu viên cao cấp. Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Đại học Bonn Cộng hòa Liên bang Đức.

Nguyễn Tuấn Sinh. Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

Bùi Thế Cường. Giáo sư tiến sĩ. Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

khoa học xã hội, một số học giả vẫn duy trì quan điểm rằng ngôn ngữ chỉ thuần túy phản ánh thực tế khách quan để cho mọi người có thể cùng thấy. Có thể thấy rõ vấn đề ngôn ngữ thể hiện thực tế của chúng ta như thế nào trong đời sống hàng ngày, khi những người khác nhau có thể thấy những điều khác nhau, cho dù họ quan sát cùng một sự việc. Các chiến binh của phong trào kháng chiến Hồi giáo HAMAS (hay Lực lượng vũ trang cách mạng Columbia FARC, Đạo binh Zapatista Giải phóng Quốc gia EZLN, Đảng công nhân người Kurds PKK, Những con hổ giải phóng Tamil LTTE, v.v.) là những chiến binh đòi tự do hay là quân khủng bố? Các cuộc tấn công quân sự của lực lượng Hoa Kỳ ở Libia (ở Afghanistan, Iraq, Nam Tư, hay Somalia) là “chiến tranh đế quốc” hay “can thiệp nhân đạo”? Dĩ nhiên, người ta có thể đưa ra những định nghĩa, tiêu chí và lập luận có lý, nhưng điều quyết định là nó dẫn đến những khác biệt cơ bản cho dù chúng ta có thể mô tả thực tế theo cách này hay cách khác và chẳng có cách nào được khẳng định hợp pháp là duy nhất đúng hoặc khách quan. Dựa vào kết quả nhận thức của chúng ta, một số hành động chính trị sẽ có vẻ hợp pháp, và những hành động khác là phi pháp hay phạm tội. Trong nghiên cứu phát triển, tình hình

cũng y chang như vậy, khi ta phân loại Trung Quốc (Brazil, Ấn Độ, Nam Phi, v.v.) là “cường quốc khu vực” hoặc “quốc gia đang phát triển”. Ngôn ngữ kiến tạo nên hiện thực của chúng ta, và cách thức cụ thể mà nó dựng lại hiện thực thì tạo ra những hậu quả.

Ở đây sẽ không đi sâu vào những khác biệt và tranh cãi mang tính lý thuyết (Xem: Keller, 2005; Diaz Bone, 2007), Wodak/Mayer, 2009), thuật ngữ “diễn ngôn” (discourse) thường biểu thị một cấu trúc theo đó hiện thực (hoặc một khía cạnh nhất định của nó) được kiến tạo nên thông qua ngôn ngữ. Theo chủ nghĩa hậu cấu trúc (bản thân chủ nghĩa này lại dựa vào ngôn ngữ học cấu trúc) (Munker/Roesler, 2000; Belsey, 2002), đơn vị nhỏ nhất trong ngôn ngữ là tín hiệu và tín hiệu bao gồm cái biểu hiện (chẳng hạn như từ “cây”) và cái được biểu hiện (là một vật lớn có cành nhánh và lá và dưới bóng râm của nó chúng ta có thể đọc những vần thơ lãng mạn và có thể bị ong đốt). Theo ngôn ngữ học cấu trúc, mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện không phải luôn cố định (với các hệ thống ngôn ngữ khác nhau, người ta sử dụng các từ khác nhau) và ký hiệu truyền tải ý nghĩa như là kết quả của những khác biệt giữa những cái biểu hiện (“cây” thì khác với “ong” hay “biển” – *tree, bee, sea*). Do đó, việc tiếp cận thực tế của chúng ta chỉ thông qua ngôn ngữ, thông qua các hệ thống biểu trưng mà trong đó những cái biểu hiện được liên kết với những cái được biểu hiện tương ứng.

Hiện nay, những người theo chủ nghĩa hậu cấu trúc vẫn cho rằng các hệ thống mà ngôn ngữ học cấu trúc nói đến là không rõ ràng, chắc chắn và ổn định. Hơn thế, các

hệ thống này đôi lúc rất mơ hồ và dẫn đến những hiểu lầm; không thể dễ dàng phác họa chúng; quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện là không bền vững và cần phải được tái tạo liên tục. Vì thế, có thể xem diễn ngôn như là các hệ thống quan hệ giữa từ (cái biểu hiện) và vật (cái được biểu hiện) nhằm xây dựng một chủ đề theo một cách nhất định. Chúng cung cấp những phát biểu, hình ảnh và lập luận nhất định. Theo Foucault (1972, 1980), chúng bao hàm những quy tắc nhất định về việc cái gì được nói ra và được xem là đúng đắn và chúng liên kết với việc sản sinh tri thức mang tính thể chế hóa cũng như các mối quan hệ quyền lực.

Về phương diện siêu lý thuyết hay triết học khoa học, cách nhìn theo chủ nghĩa hậu cấu trúc này gắn với lập trường của những người theo chủ nghĩa hậu thực chứng; nghĩa là bác bỏ những nguyên tắc của chủ nghĩa khách quan thực chứng (có thể tồn tại tri thức trung lập có giá trị, tách biệt giữa hiện tượng và giá trị cũng như giữa chủ quan và khách quan trong nghiên cứu), của chủ nghĩa kinh nghiệm (tri thức chỉ dựa vào các vấn đề thực nghiệm và việc kiểm chứng bằng thực nghiệm các giả thuyết là cách duy nhất có hiệu lực để sản sinh tri thức) và của chủ nghĩa tự nhiên (giống y như khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cũng cần phải hướng tới việc mô tả, giải thích và tiên đoán thực tế thông qua các quy luật chung). Do đó, về mặt phương pháp luận, bài viết này chủ yếu giới hạn vào cấp độ siêu lý thuyết khi so sánh với những lý thuyết khác nhau (Để biết các vấn đề trong nghiên cứu thực nghiệm hậu thực chứng, xem Ziai, 2000). Tiếp theo phần lý luận này là phần tổng

quan tài liệu và thảo luận về khái niệm phát triển, không phải để khẳng định cách kiến tạo hiện thực này hay khác có thể được kiểm chứng qua thực nghiệm hay không, mà chủ yếu là nhằm khai thác những hàm ý chính trị của chúng.

2. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN

Do khuôn khổ hạn chế, bài viết chỉ trình bày lướt và không hoàn toàn đầy đủ thư mục tài liệu về khái niệm phát triển. Trong khi hầu hết các cuộc điều tra về lịch sử lý thuyết phát triển đều chỉ bắt đầu từ giữa thế kỷ XX trở đi, một quan điểm rộng rãi diễn hình cho phép nêu ra những điểm tương đồng với các quan niệm kinh tế chính trị (Xem: Martinussen, 1997; Chang, 2003) hoặc các quan niệm triết học xã hội trước đó (Kobler, 1998). Xem xét kỹ lưỡng quan niệm của những bậc tiền bối (Ziai, 2004) cho thấy lý thuyết phát triển có hai nguồn gốc: thuyết tiến hóa của thế kỷ XIX (và các nhà triết học lịch sử trước đó) (Nisbet, 1969) và thuyết công nghệ xã hội thế kỷ XIX (xây dựng dựa trên triết học của thời kỳ Khai minh và được thiết kế để hòa hợp trật tự với tiến bộ trước những vấn đề nảy sinh từ chủ nghĩa tư bản công nghiệp) (Cowen/Shenton, 1996). Thuyết tiến hóa cho rằng biến đổi xã hội diễn ra theo một mô hình phổ quát (trải qua các giai đoạn lịch sử), trong khi đó thuyết công nghệ xã hội lại xác quyết rằng cần thiết phải có những can thiệp xã hội dựa trên tri thức chuyên môn (do một nhóm ưu việt sở hữu và hoạt động với tư cách được ủy trị cho điều tốt đẹp chung [trustee for the common good]), để đạt được biến đổi xã hội tích cực. Có thể tìm thấy cả hai nguồn gốc này trong thuyết phát triển của thế kỷ XX,

thuyết này thường được xem là một “mô tả những tiến trình biến đổi xã hội tự nó theo hướng đi lên”, cũng như là một “bản thiết kế hành động” (Cooper/Packard, 1997, tr. 8). Theo một mạch lập luận mang tính phê phán hơn, khi nói về sự nổi lên của ý tưởng phát triển Thế giới thứ Ba nửa đầu thế kỷ XX, Alcalde (1987, tr. 223) bình luận rằng “chức năng đầu tiên và rộng nhất của ý tưởng phát triển là mang lại cho hoạt động kinh tế, đặc biệt là hoạt động kinh tế đối ngoại, một ý nghĩa tích cực và tất yếu đối với đời sống người dân của các nước chậm phát triển”.

Cách nhìn phê phán về “phát triển” này chính là nét đặc trưng của trường phái được gọi là hậu phát triển trong lý thuyết phát triển (Xem: Esteva, 1987; Sachs, 1992; Escobar, 1995; Rahnama, 1997 ở trên; đối với phần tranh luận, hãy xem Ziai, 2004, 2007). Trong khi những phê bình trước đó về lý thuyết và chính sách phát triển thường chỉ chú trọng đến những thiếu sót hoặc bất cập cản trở thành tựu phát triển ở phía Nam, thì tiếp cận hậu phát triển lại đưa ra một phê bình cơ bản bác bỏ toàn bộ mô hình này (không chỉ với riêng phát triển kiểu tư bản chủ nghĩa) và coi “phát triển” chỉ là một “huyền thoại” (myth) (Esteva) hoặc chỉ là “ý hệ” (ideology) (Rahnama). Kể từ đó, tiếp cận hậu phát triển và những cách tiếp cận liên quan, hoặc được truyền cảm hứng, hay bị chỉ trích bởi hậu phát triển, đều phải đề cập đến việc phân tích diễn ngôn phát triển (Ferguson, 1994; Marglin/Apffel-Marglin, 1990, 1996; Nandy, 1988; Alvares, 1992; Crush, 1995; Moore/Schmitz, 1995; Cowen/Shenton, 1996; Cooper/Packard, 1997; Mosse, 2005; Murray Li, 2007; Cornwall/

Eade, 2011); nghĩa là chúng tập trung quan tâm đến vấn đề là, một cách nói và suy nghĩ cụ thể về biến đổi xã hội ở các nước châu Phi, châu Á, và Mỹ Latinh có những nguồn gốc và hệ quả cụ thể nào và liên kết với những quan hệ quyền lực như thế nào.

Nhưng thực tế liệu có thể nói về diễn ngôn phát triển dưới dạng số ít hay không? Có phải là không có khác biệt gì lớn giữa lý thuyết hiện đại hóa và lý thuyết phụ thuộc, giữa lý thuyết tăng trưởng cân đối và lý thuyết tăng trưởng phi cân đối, giữa quan điểm định hướng xuất khẩu hay thay thế nhập khẩu, giữa quan điểm phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc xã hội chủ nghĩa? Hiển nhiên là có khác biệt rồi. Tuy vậy, giữa những cách nhìn rất khác nhau về lý thuyết và chính sách phát triển cũng có một số giả định và quy tắc diễn ngôn giống nhau. Có bốn giả định được xem là cốt lõi, vì chúng tạo nên cơ sở cho hầu như mọi thứ được nói và viết ra về chủ đề này. Đó là:

1. *Giả định hiện tồn (existential assumption)*: Có một thứ là “phát triển”, nghĩa là “phát triển” vận hành như là một khuôn khổ tổ chức và khái niệm hóa. Là một khuôn khổ tổ chức, vì thuật ngữ này cho phép liên kết các hiện tượng văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội khác nhau vào một quá trình “phát triển” duy nhất. Theo cách nói của Foucault, nó cho phép “nhóm một chuỗi các sự kiện rải rác, liên kết chúng thành một nguyên tắc tổ chức giống nhau, đặt chúng vào cùng một lực sống... phát hiện một nguyên tắc gắn kết (ngay từ khi bắt đầu) và phác họa một sự thống nhất trong tương lai (Foucault, 1972, tr. 22). Là một khuôn khổ khái niệm, vì thuật ngữ này cho

phép ta nắm bắt được các hiện tượng văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội khác nhau và giải thích chúng như là những biểu thị của “phát triển” và “chậm phát triển”. Khái niệm này làm cho “những hình ảnh nghèo xơ xác của châu Á (hay các châu lục khác)... trở nên rõ ràng như là những dấu mốc của một giai đoạn phát triển. Trong cái tính vấn đề này, điều dường như hiển nhiên là các quốc gia nợ nần ở Thế giới thứ Ba cũng như những người nông dân đang chết đói đều nằm trong một vấn đề chung - đó là thiếu một thứ duy nhất là “phát triển” (Ferguson, 1994, xiii). Trong thực tế, khủng hoảng nợ nần liên tục của nhiều quốc gia phía Nam và nạn đói kinh niên kéo dài tại nhiều vùng nông thôn ở phía Nam có lẽ đều phần nào liên quan tới các mối quan hệ quyền lực trong nền kinh tế chính trị toàn cầu, nhưng ở các cấp độ cụ thể chúng lại có những nguyên nhân hoàn toàn khác nhau.

2. *Giả định mang tính quy chuẩn (normative assumption)*: “Phát triển” là một điều tốt đẹp. Mặc dù hiếm khi thể hiện một cách rõ ràng, giả định này lại có mặt trong mọi chính sách phát triển. “Phát triển” biểu thị tình trạng xã hội tốt hoặc tiến trình hướng đến tình trạng đó. Đây chính là lý do tại sao Chamber (1997) diễn đạt lại nó như là “sự biến đổi tốt đẹp” (good change). Và như vậy, tình trạng đình trệ bị xem là tồi tệ; chỉ có thể đạt được một xã hội tốt đẹp thông qua biến đổi và tiến bộ.

3. *Giả định mang tính thực tiễn (practical assumption)*: Có thể đạt được “phát triển”. Giả định này cho rằng không chỉ cần phải mà còn có thể thực hiện được phát triển ở khắp mọi nơi trên thế giới. Giả định mang tính quy chuẩn và thực tiễn cùng nhau cấu

thành nền tảng của toàn bộ ngành “kinh doanh phát triển” – các cơ quan, các chuyên gia, các dự án, v.v.

4. *Giả định mang tính phương pháp luận (methodological assumption):* Có thể so sánh các đơn vị (nhà nước) với nhau, tùy theo mức “phát triển” của chúng. Đơn vị phân tích thường là thực thể độc lập về mặt chính trị và địa lý: nhà nước (đôi khi cũng là các châu lục hay các vùng lãnh thổ). Khả năng so sánh này hàm ý rằng có một cái thang chung để đo lường sự “phát triển” khiến cho có thể xác định một đơn vị nào đó là “phát triển” hay “kém phát triển” (hoặc “chậm phát triển” hay “đang phát triển”).

Tuy nhiên, những giả định này hoàn toàn trừu tượng. Chúng xác quyết rằng có những quốc gia phát triển và có những quốc gia chậm phát triển, nhưng lại không xác định cụ thể quốc gia nào. Chúng xác quyết rằng có thể đạt được sự “phát triển” nhưng lại không nói ra được nó trông ra sao và làm thế nào để đạt được. Cần phải có thêm những giả định khác nữa và có thể tìm thấy các giả định đó trong mô hình “phát triển” cổ điển thống trị suốt từ những năm 1950 đến những năm 1970 và cho đến giờ vẫn còn gây ảnh hưởng. Những giả định cụ thể nổi trội nhất trong số các giả định này là:

1. *Xác định mục tiêu:* Các quốc gia công nghiệp Bắc Mỹ và châu Âu là những quốc gia “phát triển”. Các quốc gia khác, cụ thể là những quốc gia ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, là những quốc gia “chậm phát triển”. Các quốc gia ở phía Nam này cần thiết phải “phát triển”.

2. *Xác định tiến trình:* Các quốc gia phía Nam cần phải có tăng trưởng kinh tế, công

ngiệp hóa và hiện đại hóa để trở thành những quốc gia “phát triển”. Vì vậy, cần phải có những can thiệp cụ thể (kể cả can thiệp vào cơ chế thị trường) như chuyển giao vốn, công nghệ và tri thức từ các quốc gia phía Bắc để giúp đỡ những quốc gia này.

3. *Tính chính đáng (legitimation) của tiến trình:* Những can thiệp (các dự án và chương trình “phát triển”) dựa vào kiến thức chuyên môn về việc làm thế nào để “phát triển” hơn nữa; làm thế nào để có được một xã hội tốt đẹp và cải thiện đời sống người dân. Do đó, chúng mang tính chính đáng.

Những giả định khác có chứa những chi tiết và đặc điểm cụ thể hơn; chẳng hạn, có thể đo lường “phát triển” thông qua tổng sản lượng quốc gia hay thu nhập bình quân đầu người (một giả định đã bị thách thức bởi chỉ số phát triển con người kể từ những năm 1990) hoặc những cơ sở triết học về con người kinh tế (homo-oeconomicus), tính duy lý Descartes và quan điểm Bacon về tự nhiên (xem Ziai, 2004).

3. TẠI SAO CHÚNG TA CẦN SUY NGHĨ LẠI VỀ KHÁI NIỆM TRUNG TÂM?

Trong mục 1, ta đã thấy rằng các diễn ngôn tạo nên một cách thức kiến tạo hiện thực không chắc chắn lắm. Trong mục 2, ta đã bàn về các giả định của diễn ngôn phát triển. Mục này sẽ lập luận tại sao các nhà nghiên cứu phát triển cần phải suy nghĩ lại hoặc thậm chí loại bỏ khái niệm “phát triển”. Nó cho rằng những giả định được vạch ra trong mục trước có những hàm ý lấy châu Âu làm trung tâm, phi chính trị và độc đoán.

Khái niệm phát triển có hàm ý lấy châu Âu làm trung tâm, vì nó xem các xã hội châu

Âu (gồm cả những vùng thuộc địa của châu Âu ở Bắc Mỹ) là các mô hình lý tưởng (“phát triển”), tương phản với các xã hội khác đi trệch quy chuẩn này (“chậm phát triển”). Điều này có nghĩa là các xã hội khác không được chấp nhận, chúng thuần túy chỉ là những phiên bản thấp kém của các xã hội châu Âu, vì những tiêu chuẩn của một xã hội tốt đẹp được xem là vừa mang tính phổ quát lại vừa đồng nhất với các tiêu chuẩn cụ thể (của châu Âu) - có một cái thang “phát triển” chung mà ở những bậc trên cùng là Hoa Kỳ và Tây Âu; trong khi đó các xã hội nghèo hơn bị cho là “truyền thống” và vì vậy cần phải trở nên “hiện đại” (nghĩa là phương Tây). Quan niệm rằng các xã hội không phương Tây là lạc hậu về mặt lịch sử và có thể so sánh như là đang ở trong những giai đoạn trước đây trong lịch sử châu Âu, quan niệm này bị coi là đã “biến những khác biệt địa văn hóa thành các giai đoạn lịch sử” (1992, tr. 146), là đã “lịch đại hóa trạng thái cùng tồn tại về mặt không gian” (Melber, 1992, tr. 32), hay đơn giản là “quan điểm thực dân về mô hình thế giới” (Blaut, 1993), vì nó biện minh cho việc bành trướng thuộc địa của các nhà nước tiên tiến nhất. Do đó, những quá trình lịch sử mà các xã hội “phát triển” này đã trải qua trong những thế kỷ trước đây đã không được xem là ngẫu nhiên (chúng phụ thuộc vào các mối quan hệ sản xuất nhất định của chủ nghĩa tư bản; sự phân công lao động mang tính thuộc địa và các giá trị sản xuất mang tính gia trưởng cụ thể), mà lại được xem như là sự tiến triển phổ quát của nhân loại. Ở đây, có thể thấy rõ di sản khái niệm “phát triển” của những người theo chủ nghĩa tiến hóa.

Trong bối cảnh này, giả định mang tính phương pháp luận về các đơn vị “phát triển” cụ thể đã thất bại trong việc hiểu ra được rằng những quá trình lịch sử này không thể được tái tạo một cách đơn giản tại các quốc gia khác có môi trường mang tính toàn cầu về lịch sử (kinh tế, chính trị, xã hội) hoàn toàn khác biệt. Còn giả định mang tính quy chuẩn cho rằng những quá trình này đã dẫn đến các xã hội “phát triển” và “tốt đẹp hơn” thì lại bỏ qua chiều đi xuống của các quá trình lịch sử của chủ nghĩa tư bản công nghiệp thuộc địa cũng như khả năng rằng một số nền văn hóa hoặc một số tộc người nói chung có thể sẽ bác bỏ giả định cho rằng các xã hội tiêu dùng cá nhân hóa cao dựa trên cạnh tranh, nhu cầu vô tận của con người và sự khai thác cạn kiệt thiên nhiên là những xã hội tốt đẹp nhất trong mọi thế giới có thể có.

Như vậy, từ quan điểm phương Tây, xã hội của chúng ta đóng vai trò như là tiêu chuẩn thông qua đó xác định mức thấp kém của các xã hội (“chậm phát triển”) khác. Chẩn đoán thế nào thì trị liệu thế ấy: những xã hội đó phải phấn đấu trở nên giống chúng ta hơn: nghĩa là phải hiện đại hơn, sản xuất hơn, thế tục hơn, dân chủ hơn, v.v. Không chỉ về mặt lịch sử mà còn cả về mặt khái niệm, dự án “phát triển các quốc gia chậm phát triển” chính là tiếp nối dự án xưa kia “khai hóa các xã hội kém văn minh”. Trong khi những “Kẻ Khác” được vẽ ra như là phiên bản thấp kém với “Ta” để kiến tạo nên cái bản sắc của “Ta” là Khai minh và ưu việt (Hall, 1992), thì những nỗ lực cải tạo những “Kẻ Khác” này theo hình ảnh của “bản thân Ta” sẽ không bao giờ thành công hoàn toàn – bản sao không bao giờ đạt được trạng thái của bản gốc, ít

nhất là ở mức “hoàn toàn” (Bhabha, 1994, tr. 85-92). Khái niệm này đã bị ô uế bởi ý niệm thực dân về tính ưu việt của châu Âu. Hiện nay, chỉ còn rất ít kẻ tin chắc rằng đối với nhiều người trên thế giới, hấp dẫn hơn nhiều so với hiện trạng của họ là cuộc sống ở Hoa Kỳ hay ở Đức và các giá trị dân chủ của thời kỳ Khai minh gắn với phương Tây. Điều này có chứng tỏ tính ưu việt của các xã hội ấy, ít nhất là trong con mắt của đa số mọi người hay không? Không, không phải như vậy bởi một số lý do sau. Nó bỏ qua thực tế là rất nhiều khía cạnh của các xã hội “phát triển” này, chẳng hạn sự phân biệt đối xử người nhập cư, dường như hoàn toàn không hấp dẫn gì đối với số đông. Người di cư thường không hài lòng về tình trạng kinh tế và chính trị tại quốc gia xuất cư, chứ không phải không hài lòng về đất nước hoặc văn hóa của họ nói chung. Nó cũng bỏ qua mối quan hệ giữa sự sung túc ở nơi này và sự nghèo khổ ở nơi kia của thế giới. Nó cũng bỏ qua vấn đề về các mô hình xã hội mang tính chính trị đầu sỏ và không có tính phổ quát, những xã hội này chỉ có thể tồn tại được là vì nền sản xuất của những xã hội khác đã bị hướng theo yêu cầu của xã hội chính trị đầu sỏ đó hoặc là vì mức độ dư thừa của những xã hội ấy chưa đạt đến mức như của xã hội đầu sỏ. Và nó cũng bỏ qua một nhìn nhận thấu đáo là cho dù các thuật ngữ “dân chủ” và “nhân quyền” có thể là những phát minh của châu Âu, thì những khái niệm cơ bản về quyền tự quyết chính trị, tiêu chuẩn đạo đức và quyền cá nhân lại hoàn toàn không phải vậy, như được chứng thực bởi nhiều xã hội bộ lạc với các thủ tục ra quyết định dân chủ mang tính liên ứng.

Khái niệm “phát triển” có những hàm ý phi chính trị, vì nó che khuất bất bình đẳng và xung đột ở cấp quốc gia và quốc tế. Cho đến tận rất gần đây, các Báo cáo Phát triển Thế giới vẫn còn xây dựng quanh một thang đo để sắp xếp các đơn vị “phát triển” theo thu nhập bình quân đầu người. Mặc dù cũng có số liệu thống kê về Hệ số Gini, điều này vẫn gợi ý rằng thu nhập trung bình biểu thị một “mức độ phát triển” nào đó của một quần thể dân cư. Việc sắp hạng này đã bỏ qua bất bình đẳng xã hội và những khác biệt to lớn giữa mức sống ở các khu ổ chuột và những khu dân cư khác. Không chỉ ở đây, mà nói chung “phát triển” thể hiện cho một cái gì đó ám chỉ tới tình trạng của một nhóm người sống tại một quốc gia và nó cải thiện đời sống của toàn bộ thành viên của nhóm người này (xem giả định mang tính quy chuẩn và mang tính phương pháp luận ở mục 2).

Vì lẽ đó, mô hình cổ điển về “phát triển” đã kiến tạo các vấn đề xã hội (mà chưa bị đặt thành nghi vấn) tại các quốc gia ngoại vi thành ra như là “những vấn đề phát triển”, những vấn đề liên quan tới thiếu hụt vốn, tri thức, công nghệ, năng suất, thể chế, v.v. mà có thể giải quyết thông qua các dự án hay chương trình “phát triển” để xử lý những hạn chế này. Vì vậy, những can thiệp “phát triển” đó mang lại những điều tốt đẹp chung và mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên của xã hội – ít nhất là khi chúng thực hiện thành công. Trước hết, một lần nữa quan niệm như thế lại bỏ sót những khác biệt giữa những người được cho là sẽ hưởng lợi, chẳng hạn, giữa nông gia và nông dân không đất, giữa nông gia nhỏ và điền chủ lớn, giữa người nghèo nông thôn và đô thị, phụ nữ và đàn ông,

người lao động ăn lương và chủ công ty, giữa giới tinh hoa cầm quyền và các nhóm xã hội ngoài lề. Thứ hai, quan niệm này cho rằng có thể giải quyết các vấn đề xã hội bằng phương cách kỹ trị – những cách thức không liên quan đến chính trị, quan hệ quyền lực và xung đột lợi ích, những cách thức hợp lý và không ai có thể phản bác. Tuy nhiên, người ta rất hiếm khi có thể giải quyết thành công những vấn đề bất bình đẳng xã hội theo cách thức này. Đó là lý do tại sao James Ferguson lập luận rằng: “bằng cách kiên quyết quy giản sự nghèo khổ thành một vấn đề kỹ thuật và hứa hẹn các giải pháp kỹ thuật cho những đau khổ của những người không có quyền lực và bị áp bức, vương mắc then chốt của “phát triển” chính là nguyên tắc phi chính trị hóa vấn đề nghèo đói trên thế giới ngày nay” (1994, tr. 256).

Trong nghiên cứu của mình về một chương trình “phát triển” nông thôn tích hợp lớn tại Lesotho, Ferguson (1994) không chỉ minh họa cho thấy nhân danh “phát triển” một lượng lớn nguồn lực chuyển cho chính quyền đã giúp cho đảng cầm quyền mở rộng sự kiểm soát hành chính của mình tại một tỉnh đối lập bằng cách hỗ trợ tài chính cho những người theo đảng cầm quyền và cho các dự án hạ tầng cơ sở. Ông còn chỉ ra rằng sự thiên lệch kỹ trị của diễn ngôn phát triển được tái sản xuất bởi lợi ích thể chế của các tổ chức “phát triển”: “Một phân tích khoa học sẽ không được một cơ quan “phát triển” sử dụng, trừ khi nó đưa ra được một địa điểm để cơ quan này gắn vào; trừ khi nó đưa ra được một biểu đồ can thiệp mà cơ quan này có thể đưa ra thực hiện”. Một phân tích khoa học cho rằng các nguyên nhân

nghèo đói ở Lesotho là mang tính chính trị và cấu trúc (chứ không phải mang tính kỹ thuật hay địa lý), rằng chính quyền của quốc gia này chính là một phần của vấn đề (không giữ trung lập trong các giải pháp của mình), rằng một thay đổi thực sự có ý nghĩa chỉ có thể có được thông qua một biến đổi xã hội mang tính cách mạng ở Nam Phi, một phân tích như thế sẽ không có chỗ đứng trong diễn ngôn “phát triển”, chỉ đơn giản là vì các cơ quan “phát triển” không chú trọng đến việc thúc đẩy các tổ chức chính trị hoặc không ủng hộ các cuộc đấu tranh cách mạng... Đối với một phân tích, để có thể đáp ứng nhu cầu của các cơ quan “phát triển”, nó phải làm điều mà những diễn ngôn khoa học chắc chắn không làm được; nó phải tách Lesotho ra thành một ứng viên đầy hứa hẹn đối với chỉ một dạng can thiệp mà một cơ quan “phát triển” có thể phát động: đó là một can thiệp “phát triển” mang tính kỹ thuật và phi chính trị” (1994, tr. 68). Nói cách khác, các tổ chức “phát triển” được thiết lập để (và chỉ được cho phép) tiến hành các dự án kỹ trị vì lợi ích chung, chứ không phải để ủng hộ các nhóm dân số có ít đặc quyền hơn trong các cuộc xung đột ở cấp quốc gia và quốc tế. Do đó, trong cuộc đấu tranh với nghèo đói, trong khi né tránh những xung đột chính trị, những tổ chức này chỉ cố gắng cải thiện hậu quả của các quan hệ không đối xứng về quyền lực, chứ không thẳng thắn thách thức hoặc tấn công vào chính những quan hệ này.

Mặc dù một số tổ chức phi chính phủ chấp nhận quan điểm đấu tranh và mang tính chính trị hơn đối với những vấn đề này, đại đa số các nhà tư vấn và tổ chức “phát triển” đều biết rất rõ và trung thành với

những giới hạn về những điều có thể được nói và viết ra trong các đề xuất dự án và báo cáo chứ không dám mạo hiểm với dòng tiền của nền công nghiệp “phát triển”. Xin kinh phí để cải thiện các hệ thống thủy lợi trong nông nghiệp (“phát triển”) dễ hơn nhiều so với xin kinh phí để hỗ trợ cho những cuộc đấu tranh của các nhóm người bản địa hoặc những người không có đất đai nhằm tạo ra biến đổi xã hội cơ bản (“chính trị”). Một nghiên cứu gần đây của Li (2007) chỉ ra rằng những hàm ý phi chính trị của diễn ngôn phát triển vẫn còn đầy ảnh hưởng, ngay cả khi tính bền vững và sự tham gia là những ưu tiên của dự án.

Khái niệm “phát triển” có những hàm ý độc đoán, vì nó đưa ra những chỉ lệnh can thiệp vào đời sống của người dân ngay cả khi bản thân những người này không chấp nhận những can thiệp đó. Tri thức về “phát triển” là tri thức về việc một xã hội tốt đẹp có hình thù ra sao và làm thế nào để hiện thực hóa nó. Vì rằng luôn có những quan niệm cạnh tranh nhau về mục tiêu đó và cách thức đạt mục tiêu, nó luôn luôn chứa đựng yếu tố độc đoán, bởi vì nó dựa vào một quan niệm cụ thể mà sau đó sẽ được cho là quan niệm phổ quát; trong khi đó, những quan niệm khác sẽ bị phớt lờ hoặc bị xem là thứ yếu. Những can thiệp “phát triển” dựa trên tri thức chuyên gia trong mô hình cổ điển không cần phải được hợp pháp hóa bởi những người sẽ bị ảnh hưởng từ những can thiệp ấy, vì bản thân những can thiệp này vốn đã được hợp pháp hóa, giống như là các biện pháp hợp lý trong quyền lợi chung, bởi thẩm quyền chuyên môn và các kết quả của chúng (tính hợp pháp của đầu ra – như các nhà khoa học chính trị vẫn nói). Ở đây,

có thể thấy rõ di sản của thuyết công nghệ xã hội và nguyên tắc “ban lãnh đạo được ủy trị” (trusteeship). Nhà chuyên môn biết người dân cần gì rõ hơn cả bản thân người dân.

Điều này thậm chí vẫn tiếp tục đúng, khi chính quyền được chuyển giao cho những người lãnh đạo quốc gia sau khi thoát khỏi chế độ thuộc địa, như được chứng minh trong luật trừng phạt việc không tham dự vào các dự án “phát triển” với những hình phạt cụ thể tại Tanzania vào những năm 1960 (Potter, 2000, tr. 287) và trong việc cưỡng bức bạo lực khi tiến hành chiến dịch xóa bỏ bệnh đậu mùa ở Ấn Độ (Apffel-Marglin, 1990), hoặc trong phát biểu của Tổng thống vùng Nam Su-đăng “Nếu phải dùng gậy để đưa dân chúng tôi đến thiên đường, chúng tôi sẽ làm như vậy vì cuộc sống tốt đẹp của chính họ” (Alvares, 1992, tr. 108). Nhưng hiển nhiên là các nhà chuyên môn phương Tây vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong vấn đề này. Một trong số họ đã tự chỉ trích rằng “phát triển” “chỉ là một từ trống rỗng mà bất kỳ ai cũng có thể giấu vào đó ý định che giấu của mình – là con ngựa thành Troy của từ ngữ. Nó ngụ ý rằng những gì mà những người có quyền lực hơn người dân làm cho người dân chính là sứ mệnh của họ, tiềm năng của họ, và thiếu sót của họ” (Frank, 1997, tr. 263).

Dẫu vậy, người ta có thể lập luận rằng nếu những can thiệp này mang lại kết quả tích cực cho những người liên quan, thì điều này có thể biện minh cho tình trạng thiếu sự tham gia dân chủ và thiếu tính hợp pháp của đầu vào. Tuy nhiên, một cái nhìn kỹ lưỡng hơn về lịch sử chính sách phát triển chỉ ra một danh sách dài những thứ

tốn kém mà vô ích, những dự án bị thất bại và những hậu quả tai hại của các dự án phát triển. Có lẽ dễ thấy nhất là những dự án lớn về hạ tầng cơ sở như xây dựng các đập nước. Theo ước tính (tương đối dè dặt) của Ủy ban Đê đập Thế giới, từ 40 đến 80 triệu người đã bị mất nhà cửa do các dự án xây đập dưới danh nghĩa “phát triển” (WCD, 2000). Thông thường, những người đó được gọi là “người tị nạn môi trường”. Có lẽ sẽ thích hợp hơn nếu gọi họ là “người tị nạn phát triển”.

Những can thiệp này thường được thiết kế và đánh giá để cấp kinh phí bởi các chuyên viên không phải là người địa phương mà cũng chẳng nói được tiếng địa phương nhưng lại có tri thức có thể áp dụng phổ quát cho “phát triển”. Vì quá trình này diễn ra tại mọi xã hội theo một cách thức đại khái giống nhau, nên có thể cử những chuyên viên như thế đến bất kỳ quốc gia nào, ngay cả khi họ chưa từng bao giờ đến đó. Họ không trưởng thành và sinh sống ở xã hội ấy, thế mà họ vẫn biết rõ xã hội ấy có thể biến đổi ra sao.

Vì thế, có thể lập luận rằng việc thực thi một cách độc đoán cái được xác định trước là điều tốt đẹp chung chính là một đặc trưng mang tính cấu trúc của “phát triển” – cho dù đã có những nỗ lực đưa ra những nguyên tắc tham dự, sở hữu và trao quyền trong chính sách phát triển từ những năm 1980. Trong khi, nếu tuân thủ một cách nghiêm ngặt những nguyên tắc như thế sẽ là liều thuốc giải chống lại những đặc điểm độc đoán kia, việc thực thi trong thực tế lại cho thấy trong hầu hết mọi trường hợp tính tham dự đã bị kiềm chế chặt chẽ bởi những rào cản về mặt thể chế

của ngành công nghiệp “phát triển” (Cooke/Kothari, 2001). Chỉ khi có các nhà tài trợ muốn chi tiền của người đóng thuế vào “phát triển”, họ mới miễn cưỡng xóa bỏ kiểm soát, thậm chí chỉ khi tránh được trách nhiệm đối với khu vực cử tri của mình – sau tất cả những điều đó, mới có thể xem họ như là đại diện cho lợi ích quốc gia của họ. Như vậy, những quan điểm chính thống về chính trị và bản sắc cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì những mối quan hệ quyền lực này.

Do những hàm ý độc đoán, phi chính trị và lấy châu Âu làm trung tâm đó, với vai trò là nhà nghiên cứu “phát triển”, chúng ta nên từ bỏ khái niệm “phát triển”. Không cần khái niệm này, chúng ta vẫn có thể phân tích và mô tả thực tiễn một cách hoàn hảo.

4. VỀ KHÓ KHĂN CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH LẠI “PHÁT TRIỂN”

Giờ thì ai đó có thể lập luận rằng qua tranh luận khoa học về lý thuyết phát triển, đã có được nhận thức nhất định về hầu hết những phê bình như trên và đã có hàng loạt nỗ lực xác định lại “phát triển” theo một cách thức sâu sắc hơn. Vượt lên trên tầng trưởng kinh tế, “phát triển” đã bao gồm cả thất nghiệp, nhu cầu thiết yếu, tái phân phối, tự lực, giáo dục phổ thông, tuổi thọ sống, bình đẳng giới, trao quyền, dân chủ và nhân quyền, hay đơn giản là tự do. Nó đã được xác định lại là “phát triển” con người, phát triển bền vững, có chọn lựa, mang tính tham dự và nội sinh. Do đó, ý kiến phản hồi đối với những chỉ trích đã nêu ở trên sẽ đại loại như: “Được thôi, khái niệm phát triển của lý thuyết hiện đại hóa dĩ nhiên là không tốt rồi, nhưng từ đó chúng ta đã đạt được những tiến bộ to lớn”.

Một ý kiến phản hồi tương tự khác, thường từ những người mác xít, sẽ là: những chỉ trích này chỉ áp dụng đối với những quan niệm quy chuẩn về phát triển (như được sử dụng trong chính sách phát triển), chứ không áp dụng cho những quan niệm mang tính phân tích hoặc mô tả thuần túy, và nói về phát triển của chủ nghĩa tư bản thôi. Trong khuôn khổ của chủ nghĩa hậu cấu trúc, cả hai bên đều lập luận rằng cái biểu hiện “phát triển” có thể và đã được liên kết với nhiều cái được biểu hiện hơn so với trường hợp trong mô hình phát triển cổ điển và do đó việc xác định lại một cách sâu sắc khái niệm này sẽ rũ bỏ được những hàm ý bị xem là xấu của nó.

Trong bối cảnh này, các nhà phê bình thận trọng đã đặt câu hỏi về tính cố kết lý thuyết trong sự phê bình của những người theo thuyết hậu cấu trúc đối với diễn ngôn phát triển: nếu thừa nhận rằng ý nghĩa của “phát triển” đã thay đổi đều đặn trong lịch sử chính sách phát triển và mang tính đặc thù từng bối cảnh, tính cho đến thời điểm nó bị quy kết là một “khái niệm kiểu amip” (Esteva, 1985, tr. 79), thì làm sao người ta có thể phản đối toàn bộ khái niệm này bất chấp nội dung của nó? Khi bình luận về một trong người đề xướng thuyết hậu phát triển, Crush đã lập luận rất đúng rằng: “trong chính lời kêu gọi trực xuất, Sachs ngầm gợi ý rằng có thể đi đến một định nghĩa dứt khoát” (1995, tr. 3).

Câu trả lời đưa ra cho những phản đối trên gồm hai mặt. Thứ nhất, hầu hết những định nghĩa lại và những khái niệm phát triển thay thế khác đều vẫn duy trì những giả định cốt lõi của diễn ngôn phát triển và cả những nguyên lý của mô hình cổ điển: xã hội của chúng ta là “phát triển”, còn xã

hội của họ thì không. Vì thế, rất cần đến những khoản đầu tư, công nghệ và chuyên viên từ phía Bắc để cải thiện đời sống của họ. Điều này thậm chí cũng đúng đối với những phiên bản được cho là mang tính mô tả và phân tích. Và thậm chí những khái niệm “phát triển” bất đồng với nhau vẫn có một điểm chung là bất chấp nội dung của chúng ra sao chúng đều vẫn hợp pháp hóa những can thiệp dựa vào tri thức chuyên gia và được tiến hành theo nguyên tắc ủy trị nhân danh sự tốt đẹp chung (trusteeship in the name of the common good).

Thứ hai, ngay cả khi việc định nghĩa lại khái niệm này đã đặt những giả định ta đang thảo luận thành “câu hỏi” – đây chính là trường hợp khi tính bền vững đã dẫn đến việc bác bỏ mô hình của các nước công nghiệp hoặc khi việc tham dự và trao quyền đã dẫn đến việc từ chối tri thức chuyên gia và nguyên tắc ủy trị -, ngay cả khi đó thì việc liên kết cái biểu hiện với cái được biểu hiện không đơn giản như tưởng tượng ban đầu.

“Phát triển không thể phá liên kết của nó với những từ ngữ tạo thành nó – tăng trưởng, tiến hóa, trưởng thành. Hoàn toàn tương tự, những người sử dụng từ này hiện nay không thể thoát khỏi cái mạng lưới các ý nghĩa đã đem một sự mù quáng đặc thù (specific blindness) vào ngôn ngữ, suy nghĩ và hành động của họ. Không quan trọng là bối cảnh nó được sử dụng như thế nào hay ý nghĩa chính xác mà người sử dụng từ này muốn truyền đạt là gì, biểu thị của nó đã bị bỏ nghĩa và tô thêm màu sắc bởi những ý nghĩa có lẽ ngoài mong muốn. Từ này luôn luôn ám chỉ một sự thay đổi thuận lợi, một bước tiến từ đơn giản sang phức tạp, từ thấp

kém lên ưu việt, và từ tồi tệ hơn sang tốt đẹp hơn. Từ này chỉ ra rằng người ta đang làm tốt, vì người ta đang tiến lên theo một quy luật chung, không thể tránh khỏi và tất yếu và hướng tới một mục tiêu đáng ao ước... đối với hai phần ba dân số trên trái đất, ý nghĩa tích cực này của từ “phát triển”... là một sự nhắc nhở đến cái mà họ đang không làm. Đó là một sự nhắc nhở về một điều kiện không xứng đáng và không mong muốn” (Esteva, 1992, tr. 19).

Mạng lưới các ý nghĩa trói buộc xung quanh khái niệm này trong suốt sáu thập niên chính sách phát triển vừa qua không thể bị phá hủy một cách đơn giản bằng cách tiếp nhận một định nghĩa tiến bộ. Dù không mong muốn, những hàm ý này vẫn ở đó, ngay cả khi chúng ta cố gắng trao cho thuật ngữ ấy một ý nghĩa khác. Dĩ nhiên, theo quan điểm hậu cấu trúc, không có gì đảm bảo rằng một khái niệm thay thế mới sẽ không bị công cụ hóa và liên kết với những ý nghĩa và hình ảnh tiêu cực tương tự. Tuy nhiên, khả năng này là không thể tránh khỏi; không thể có những cái biểu hiện mang tính phê phán căn bản hoặc “thuần khiết”; các ý nghĩa luôn bị tranh cãi; và luôn luôn có những cuộc tranh luận diễn ngôn. Liên quan đến khái niệm “phát triển” và những hàm ý của nó, những nỗ lực tái định nghĩa nó theo một phương cách tiến bộ có vẻ như là một trận chiến đang thất bại hoặc nếu không thì cũng là một trận chiến cực kỳ dài có thể phải mất nhiều thập niên. Cách đơn giản hơn là bỏ khái niệm ấy đi và tìm một khái niệm mới.

5. VỀ NHỮNG HIỂU LÀM VÀ HẬU QUẢ CỦA CHÚNG

Ngay cả khi người ta không chia sẻ với phân tích ở đây về những hàm ý tiêu cực của khái niệm “phát triển”, tôi cho rằng vẫn còn một lý do để đơn giản là từ bỏ khái niệm này đi, vì nó tạo ra quá nhiều hiểu lầm và do đó cản trở thảo luận chính trị và khoa học. Những hiểu lầm xuất phát từ thực tế là cùng một cái biểu hiện có thể liên kết với nhiều cái được biểu hiện khác nhau trong những hệ thống đại diện của các tác nhân khác nhau. Trong khi người thứ nhất cho rằng “phát triển” có nghĩa là thu nhập cao hơn cho người dân nông thôn, thì người thứ hai lại liên kết nó với một môi trường đầu tư tốt hơn cho các công ty đa quốc gia dẫn đến công ăn việc làm và tăng trưởng kinh tế; người thứ ba lại liên tưởng đến việc sử dụng tài nguyên bền vững; người thứ tư đến việc chăm sóc sức khỏe tốt hơn cho bà mẹ và trẻ em; người thứ năm thì nghĩ đến chủ nghĩa đế quốc kinh tế và văn hóa; và người thứ sáu là cơ hội kiếm sống trong ngành viện trợ phát triển. Đối với những người khác nhau, “phát triển” có nghĩa là những thứ khác nhau. Hệ quả của những khác biệt về định nghĩa như thế nằm ở chỗ chúng cho phép những người này hợp tác với nhau mà không cần phải dính dáng vào xung đột về những giá trị và thế giới quan khác nhau của mình.

Chỉ cần nhìn lướt nhanh cũng thấy ngay trong các dự án và chương trình “phát triển”, thuật ngữ này ám chỉ (chẳng hạn) xây dựng đường, thủy điện và thủy lợi, tái định cư, kế hoạch hóa gia đình, đa dạng sinh học, ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp năng suất hơn, các chương trình thực phẩm cho việc làm, các biện pháp chống bạo loạn, cung cấp tín dụng vi mô và hỗ trợ

doanh nghiệp nhỏ, chống tham nhũng và cải thiện tham dự bầu cử (Ziai, 2009). Chúng ta đơn giản phải thừa nhận rằng cho dù tất cả các biện pháp này có thể được tiến hành cùng lúc dưới ngọn cờ nâng cao mức sống và theo đuổi điều tốt đẹp chung, ta đang phải xử lý những can thiệp cực kỳ hỗn tạp mà có thể ảnh hưởng đến đời sống của các nhóm người khác nhau theo những hướng tích cực hoặc tiêu cực.

Tuy nhiên, mặt tiêu cực bị che khuất đi bởi giả định quy chuẩn rằng “phát triển” là một cái gì đó tốt đẹp – và bởi giả định rằng các tổ chức phát triển tạo ra “phát triển”. Có vô số ví dụ minh họa rằng công việc của các tổ chức phát triển chẳng mang lại lợi ích gì, mà đôi lúc còn làm hại người nghèo. Nhưng, một lần nữa chúng ta lại bị vướng vào những hiểu lầm: một dự án có thể là thành công trong việc thúc đẩy “phát triển” về khía cạnh nâng cao sản lượng nông nghiệp, nhưng lại thất bại trong việc đạt được “phát triển” theo nghĩa giảm nghèo, bởi vì chỉ những điền chủ giàu mới có khả năng tiếp cận công nghệ mới. Thông thường hai ý nghĩa bị đúc kết thành một: một mặt, “phát triển” là “một tiến trình chuyển tiếp hoặc chuyển đổi sang một nền kinh tế công nghiệp, tư bản chủ nghĩa và hiện đại” và mặt khác “phát triển” là “giảm bớt hoặc cải thiện nhu cầu vật chất” (Ferguson 1994, tr. 15). Những phê bình chống lại hậu quả tiêu cực của chính sách phát triển thường bị phản bác bởi những trích dẫn liên quan đến ý nghĩa thứ hai, để rồi sau đó thường giúp hợp pháp hóa cho những can thiệp gần hơn với ý nghĩa thứ nhất. Nhưng ngay cả khi không coi đây là một trường hợp, vẫn còn nhan nhản những hiểu lầm khác.

Chúng ta không nên bỏ qua một điều là những hiểu lầm này có thể có ích lợi cho các tổ chức phi chính phủ tiến bộ. Một số tổ chức phi chính phủ hiểu về “phát triển” gần với việc “hỗ trợ các nhóm ngoài lề xã hội ở phía Nam trong các cuộc đấu tranh chính trị của họ”. Bởi vì những can thiệp và dự án của những tổ chức này được thiết kế như là “phát triển”, nên có cơ may là họ sẽ kiếm được kinh phí ngay cả từ những cơ quan phát triển hiểu về khái niệm này khác họ.

Tuy nhiên, nói chung hậu quả của những hiểu lầm liên quan đến khái niệm này không tốt lành gì cho lắm: nó cho phép dưới danh nghĩa vì sự tốt đẹp chung, người ta có thể làm vô số can thiệp với những mục tiêu và hiệu ứng rất mơ hồ, trong khi chúng lại được hỗ trợ hoặc thậm chí trực tiếp tiến hành bởi những người đã quyên góp tiền không phải cho những mục tiêu và hệ quả như vậy.

6. NHỮNG KHÁI NIỆM THAY THẾ

Bởi những lý do trên, tôi đề xuất rằng là những nhà nghiên cứu phát triển chúng ta cần phải thận trọng hơn và chuẩn xác hơn trong việc sử dụng từ ngữ của mình - và cả trong những hoạt động mà chúng ta góp phần vào việc tạo ra tri thức và hợp pháp hóa chính sách. Nếu chúng ta xem xét những chiến lược mà các nông gia đối phó với thay đổi khí hậu hoặc tìm kiếm các nhân tố góp phần vào tình trạng bị ra ngoài lề về kinh tế hay phân tích xung đột về thủy lợi hoặc phân bổ đất đai, sẽ chẳng có gì sai trái. Nhưng tại sao chúng ta lại gọi tất cả những thứ đó là “nghiên cứu phát triển” và vì thế làm mơ hồ đi những cái mà chúng ta thực sự đang làm bằng cách góp

hết lại vào khái niệm hoàn toàn mơ hồ này cùng với những hàm ý không rõ ràng của nó?

Một số người lập luận rằng chúng ta làm như thế vì không có khái niệm nào tốt hơn. Nhưng thực tế có vô số. Chẳng hạn, nếu đề cập đến di dân nông thôn-đô thị hay phi công nghiệp hóa, chúng ta không cần phải nói về “các tiến trình phát triển”; mà có thể sử dụng khái niệm biến đổi xã hội. Nếu đề cập đến các tiến trình phân phối lại trên quy mô quốc tế thông qua các cơ quan song phương và đa phương, chúng ta không cần phải gọi đây là “hỗ trợ phát triển” – tại sao không định rõ đây là chính sách xã hội toàn cầu – hoặc chính sách kinh tế đối ngoại nếu như nó nâng cao cơ hội hợp tác của con người? Nếu chúng ta cố gắng tìm kiếm một thế giới khác với thế giới hiện nay, nơi mà cứ 1.000 người lại có 10 người đang chết mỗi ngày vì thiếu thức ăn, nước sạch hoặc thuốc men, trong khi nhiều người khác lại sống quá thừa thãi, thì tại sao không thừa nhận rằng chúng ta đang được dẫn dắt bởi tư tưởng công bằng và đoàn kết hay khái niệm nhân quyền – thay vì đeo đuổi “phát triển”? Lý thuyết và chính sách phát triển liên quan tới cái gì nếu như không phải là sự giải thích và cải thiện tình trạng bất bình đẳng xã hội toàn cầu?

Nếu muốn đo lường chất lượng của những

phương thức sống khác nhau và so sánh chúng, tại sao chúng ta lại không bao gồm cả tỷ lệ người tự tử, tội phạm bạo lực, phân biệt chủng tộc, phân biệt nam nữ, thiên hướng tiến hành chiến tranh, quan hệ với tự nhiên và các xã hội khác và do đó đặt ra câu hỏi khẩn thiết về mức độ mà một phương thức sống dựa trên sự phụ thuộc của các nền kinh tế và sinh thái khác (nguồn lực và sức lao động của họ) để có được mô hình tiêu dùng của mình hoặc việc sản xuất ra bất bình đẳng và loại trừ xã hội?

Một sự tái định hướng như thế sẽ có nghĩa gì đối với những người đang nghiên cứu và dẫn dắt chính sách về các hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và sinh thái của thế giới này và mối tương quan giữa chúng?

Nào, hãy cùng nhau tìm ra câu trả lời. □

CHÚ THÍCH

Dịch từ nguyên bản: Aram Ziai. Some Reflection on the Concept of “Development”. Center for Development Research University of Bonn. Working Paper Series 81. Bon July 2011.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Để tiết kiệm không gian, bản dịch này không bao hàm mục tài liệu tham khảo có trong nguyên bản. Bạn đọc quan tâm xin tiếp cận đến nguyên bản trên website.